

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2020

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Kết quả kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B 01 - DN

Mẫu số: B 02 - DN

Mẫu số: B 03 - DN

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 01/2021

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

(CÔNG TY MẸ)

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 074 808 727 188	1 081 635 138 639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		290 989 283 755	163 353 072 693
1. Tiền	111		86 819 283 755	61 753 072 693
2. Các khoản tương đương tiền	112		204 170 000 000	101 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 000 000 000	2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		732 611 807 647	785 986 402 097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		742 699 329 701	814 027 738 965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21 202 506 468	24 791 525 523
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 365 700 568	7 776 305 981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 36 655 729 090	- 60 609 168 372
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		47 873 559 285	123 951 998 945
1. Hàng tồn kho	141		57 337 718 606	136 203 427 232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 464 159 321	- 12 251 428 287
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 334 076 501	6 343 664 904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		266 836 556	511 340 479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 067 239 945	5 832 324 425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262 695 339 943	284 460 955 994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 959 763 175	2 809 510 903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 959 763 175	2 809 510 903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		169 631 359 509	190 015 882 351

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		147 415 670 541	166 723 798 113
- Nguyên giá	222		305 032 122 400	305 325 057 536
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 157 616 451 859	- 138 601 259 423
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 215 688 968	23 292 084 238
- Nguyên giá	228		30 601 271 492	30 601 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 385 582 524	- 7 309 187 254
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		83 738 300 006	83 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		83 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 365 917 253	7 897 262 734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6 365 917 253	7 897 262 734
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 337 504 067 131	1 366 096 094 633

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		644 594 592 465	662 351 167 401
I. Nợ ngắn hạn	310		633 347 856 515	652 220 255 109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		177 824 443 451	142 582 116 427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 424 969 426	6 367 144 012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8 390 835 322	2 422 547 354
4. Phải trả người lao động	314		17 403 900 148	11 827 230 574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44 223 681 297	19 204 209 245
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28 600 000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3 308 777 621	3 182 123 253

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		364 770 254 655	456 644 962 792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		330 085 600	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8 642 308 995	9 989 921 452
II. Nợ dài hạn	330		11 246 735 950	10 130 912 292
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		312 000 000	456 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		140 200 000	83 293 800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 794 535 950	5 664 892 249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		692 909 474 666	703 744 927 232
I. Vốn chủ sở hữu	410		692 781 872 666	696 889 315 432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 536 548 520	- 18 527 363 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41 668 006 098	45 766 263 864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15 391 263 864	7 269 499 155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26 276 742 234	38 496 764 709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		127 602 000	6 855 611 800
1. Nguồn kinh phí	431		127 602 000	6 855 611 800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 337 504 067 131	1 366 096 094 633

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ-CTCP (CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		642 067 103 861	536 712 942 282	1 626 013 315 796	1 820 703 223 437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		642 067 103 861	536 712 942 282	1 626 013 315 796	1 820 703 223 437
4. Giá vốn hàng bán	11		618 526 760 909	504 169 947 613	1 546 466 235 521	1 689 953 809 531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23 540 342 952	32 542 994 669	79 547 080 275	130 749 413 906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3 244 402 919	2 021 711 508	47 936 315 392	37 539 490 965
7. Chi phí tài chính	22		2 257 096 442	- 7 938 012 407	11 234 118 860	11 239 938 318
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		664 322 499	- 283 125 245	1 672 192 499	11 014 857 549
8. Chi phí bán hàng	25		9 900 293 278	13 031 532 551	34 065 403 013	39 213 704 636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18 862 499 382	17 770 220 766	55 145 333 570	71 103 941 305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		- 4 235 143 231	11 700 965 267	27 038 540 224	46 731 320 612
11. Thu nhập khác	31		2 091 047 083	1 239 580 994	4 530 994 789	5 526 614 924
12. Chi phí khác	32		398 778 720	12 381 518 650	4 835 627 031	13 760 510 827
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 692 268 363	- 11 141 937 656	- 304 632 242	- 8 233 895 903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 2 542 874 868	559 027 611	26 733 907 982	38 497 424 709
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		457 165 748	660 000	457 165 748	660 000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 3 000 040 616	558 367 611	26 276 742 234	38 496 764 709

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	26 733 907 982	38 497 424 709
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20 528 639 298	22 527 472 203
	- Các khoản dự phòng	03	- 26 740 708 248	- 4 331 740 682
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 587 627 746	759 816 068
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 7 838 806 744	- 31 947 811 182
	- Chi phí lãi vay	06	1 672 427 452	11 014 857 549
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	- 2 078 026 129	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11 689 805 865	36 520 018 665
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	44 127 623 866	188 877 047 773
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	79 134 045 426	10 821 385 462
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	82 566 848 677	12 251 907 390
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1 766 664 404	2 466 703 965
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 6 641 503 309	- 15 044 331 092
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 660 000	- 1 874 717 200
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 650 000 000	7 497 600 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 17 056 396 000	- 23 138 580 732
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	197 236 428 929	218 377 034 231
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 219 600 000	- 41 000 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 20 000 000 000	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20 000 000 000	
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	- 43 279 582 421	35 381 963 467
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43 059 982 421	35 340 963 467
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 9 185 000	- 18 527 363 520
3	Tiền thu từ đi vay	33	413 723 486 419	801 285 572 261
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 505 001 535 574	- 947 953 351 719
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 21 370 329 897	- 23 868 194 499
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 112 657 564 052	- 189 063 337 477
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	127 638 847 298	64 654 660 221
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	163 353 072 693	98 698 412 472
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 2 636 236	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	290 989 283 755	163 353 072 693

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - P6-Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo cáo tài chính/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	596 759 959	781 055 125
- Tiền gửi ngân hàng	86 222 523 796	60 972 017 568
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	204 170 000 000	101 600 000 000
Cộng	290 989 283 755	163 353 072 693

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Đầu năm Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2 000 000 000	2 000 000 000
a1/ Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn		2 000 000 000	2 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng		2 000 000 000	2 000 000 000
a2/ Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng			

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006		83 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	742 699 329 701	814 027 738 965
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	439 307 633 037	541 455 066 217

Công ty cổ phần Nhựa OPEC

439 307 633 037

541,455,066,217

- Các khoản phải thu khách hàng khác

303 391 696 664

272 572 672 748

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

7 340 298 662

20 397 702 173

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

7 340 298 662

8 841 585 991

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

11 556 116 182

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động						2 397 119 597	
- Ký cược, ký quỹ				1 008 723 151		506 908 540	
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				4 356 977 417		4 872 277 844	
Cộng				5 365 700 568		7 776 305 981	
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác				2 959 763 175		2 809 510 903	
Cộng				2 959 763 175		2 809 510 903	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền					
b/ Hàng tồn kho					
c/ TSCĐ					
d/ Tài sản khác					

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 169 709 685	503 980 595		69 513 659 310	8 904 490 938	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4 341 891 478			26 111 502 210		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			1 937 803 835	581 341 151	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CƠ CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
Các đối tượng khác	8 354 881 806	503 980 595		18 996 586 154	8 323 149 788	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	37 169 709 685	503 980 595		69 513 659 310	8 904 490 938	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				6 761 323 800		35 080 919 364	
- Nguyên liệu, vật liệu				1 393 776 325		61 944 385	
- Công cụ, dụng cụ				659 597 016			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				4 925 746 493		6 911 995 442	
- Thành phẩm				2 683 304 576			
- Hàng hóa				39 767 712 197	- 9 464 159 321	56 737 525 018	- 12 251 428 287
- Hàng gửi đi bán				1 146 258 199		37 411 043 023	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
Cộng giá gốc hàng tồn kho				57 337 718 606	- 9 464 159 321	136 203 427 232	- 12 251 428 287

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)					
- Mua sắm					
- XDDB					
- Sửa chữa					
Cộng					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	142 304 882 459	25 480 352 563	3 297 629 859	29 120 029 239	305 325 057 536
Mua trong kỳ				219 600 000		219 600 000
Đầu tư XDDB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				46 124 030	466 411 106	512 535 136
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	142 304 882 459	25 480 352 563	3 471 105 829	28 653 618 133	305 032 122 400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	46 699 112 367	59 856 983 296	19 972 080 715	3 201 842 509	8 871 240 536	138 601 259 423
Khấu hao trong kỳ	4 032 580 020	11 217 729 243	1 967 439 214	47 456 923	2 187 038 628	19 452 244 028
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				46 124 030	390 927 562	437 051 592
Số dư cuối kỳ	50 731 692 387	71 074 712 539	21 939 519 929	3 203 175 402	10 667 351 602	157 616 451 859
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	58 423 051 049	82 447 899 163	5 508 271 848	95 787 350	20 248 788 703	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	54 390 471 029	71 230 169 920	3 540 832 634	267 930 427	17 986 266 531	147 415 670 541

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- ## 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

266 836 556

511 340 479

- 511 340 479

7 897 262 734

- 7 897 262 734

8 408 603 213

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	364 770 254 655	364 770 254 655	420 161 159 625	512 035 867 762	456 644 962 792	456 644 962 792
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	364 770 254 655	364 770 254 655	420 161 159 625	512 035 867 762	456 644 962 792	456 644 962 792

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lộc hóa dầu Bình Sơn

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

Viện Công Nghệ khoan

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

177 824 443 451

142 582 116 427

84 793 598 864

30 505 941 010

47 462 639 613

51 418 299 518

45 568 204 974

60 657 875 899

177 824 443 451

142 582 116 427

423 614 677

40 489 184 808

423 614 677

2 589 941 560

1 968 109 000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	917,623,748	16,518,732,523	11,199,927,119	6,236,429,152
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		39,110,932,923	39,110,932,923	-
Thuế xuất nhập khẩu		829,165,912	829,165,912	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	660,000	457,165,748	660,000	457,165,748
Thuế Thu nhập cá nhân	1,492,462,155	3,864,686,599	3,681,151,532	1,675,997,222
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất				-
Thuế nhà thầu	11,801,451	833,817,415	845,618,866	-
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		7,000,000	7,000,000	-
Thuế khác		1,730,331	1,730,331	-
Phí, lệ phí		21,243,200		21,243,200
Cộng	2,422,547,354	61,644,474,651	55,676,186,683	8,390,835,322
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	-	-	-

15/ Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay

Cuối kỳ

Đầu năm

44 223 681 297

19 436 261 939

44 223 681 297

19 204 209 245

- Các khoản khác		
Cộng	44 223 681 297	19 436 261 939
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		456 000 000
- *Kinh phí công đoàn		122 720 826
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 384 809 806	1 380 139 703
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 923 967 815	1 223 262 724
Cộng	3 308 777 621	3 182 123 253
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140 200 000	83 293 800
Cộng	140 200 000	83 293 800
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	312 000 000	456 000 000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	312 000 000	456 000 000
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	330 085 600	
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	10 794 535 950	5 664 892 249
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường; trợ cấp mất việc làm	3 018 485 770	3 307 551 744
Dự phòng khác	7 776 050 180	2 357 340 505
Cộng	11 124 621 550	5 664 892 249
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

•	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	38 769 499 155	708 419 914 243
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					38 496 764 709	38 496 764 709
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520			- 18 527 363 520
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 766 263 864	696 889 315 432
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					26 276 742 234	26 276 742 234
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000			- 9 185 000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	41 668 006 098	692 781 872 666

* **Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đang nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu quỹ.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000

+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

22. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	127,602,000	6,855,611,800

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
---	----------------	----------------

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	164,145	135,285
JPY	27,789	29,241

d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 285 164 469
-------------------------------	----------------------	----------------------

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
---	-------------	-------------

Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
-----------------------------------	-------------	-------------

Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
---	-------------	-------------

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 223 595 845
--	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
--	-------------	-------------

Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
--	---------------	---------------

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
--	-----------	-----------

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD	Năm nay	Năm trước
---	----------------	------------------

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 626 013 315 796</u>	<u>1 820 703 223 437</u>
---	---------------------------------	---------------------------------

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	1 350 883 439 541	1 614 715 384 116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	275 129 876 255	205 987 839 321
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	69 372 377 042	29 744 322 979
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	26 619 954 622	7 900 799 979
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	42 752 422 420	21 843 523 000
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

* Trong đó:

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>1 626 013 315 796</u>	<u>1 820 703 223 437</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 350 883 439 541	1 614 715 384 116
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	275 129 876 255	205 987 839 321
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

4. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 312 941 832 247	1 530 029 821 302
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233 524 403 274	158 418 480 515
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1 505 507 714
Cộng	<u>1 546 466 235 521</u>	<u>1 689 953 809 531</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 913 632 421	5 672 769 483
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43 279 582 421	29 516 250 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4 656 730 913	1 944 962 728
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	- 7 913 630 363	405 508 754
Cộng	<u>47 936 315 392</u>	<u>37 539 490 965</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1 672 427 452	11 014 857 549
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6 812 798 295	964 938 962
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 3 212 518 893
- Chi phí tài chính khác	2 748 893 113	2 472 660 700
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>11 234 118 860</u>	<u>11 239 938 318</u>

7. Thu nhập khác

- Thưởng, bồi thường	242 426 199	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 091 754 546	34 155 455
- Tiền phạt thu được		1 037 442 793

- Các khoản khác	2 196 814 044	5 526 614 924
Cộng	<u>4 530 994 789</u>	<u>5 526 614 924</u>
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	4 835 627 031	13 760 510 827
Cộng	<u>4 835 627 031</u>	<u>13 760 510 827</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>55 145 333 570</u>	<u>71 103 941 305</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>34 065 403 013</u>	<u>39 213 704 636</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11 813 878 654	2 546 117 473
- Chi phí nhân công	64 997 700 389	55 042 837 789
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20 267 030 706	22 527 472 203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142 078 638 848	160 392 491 847
- Chi phí khác bằng tiền	19 751 559 302	27 602 035 781
Cộng	<u>258 908 807 899</u>	<u>268 110 955 093</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	457 165 748	660 000
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>457 165 748</u>	<u>660 000</u>
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng